

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |              | <b>3.007.798.114</b>   | <b>4.234.125.759</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |              | <b>1.771.068.905</b>   | <b>436.249.250</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111        | VI.01        | 1.771.068.905          | 436.249.250            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |              |                        | <b>2.500.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              |                        | 2.500.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>770.196.097</b>     | <b>770.315.298</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | VI.03.a      |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |              | 760.196.097            | 760.196.097            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |              |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | VI.04.a      | 10.000.000             | 10.119.201             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |              |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | VI.05        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>VI.07</b> | <b>394.933.712</b>     | <b>408.602.811</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              | 394.933.712            | 408.602.811            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |              |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>71.599.400</b>      | <b>118.958.400</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.13.a      | 71.599.400             | 118.958.400            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | VI.17.b      |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | VI.14.a      |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |              | <b>456.851.722.323</b> | <b>455.430.968.524</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |              |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | VI.03.b      |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |              |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |              |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | VI.04.b      |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |              |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |              | <b>403.102.190.310</b> | <b>403.414.861.212</b> |

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản  
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | VI.09        | 402.939.814.171        | 403.245.759.073        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |              | 468.901.776.677        | 468.901.776.677        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |              | (65.961.962.506)       | (65.656.017.604)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | VI.11        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |              |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | VI.10        | 162.376.139            | 169.102.139            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |              | 577.189.065            | 577.189.065            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |              | (414.812.926)          | (408.086.926)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>VI.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |              |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>VI.08</b> | <b>53.749.532.013</b>  | <b>52.016.107.312</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        | VI.08.a      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.08.b      | 53.749.532.013         | 52.016.107.312         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13.b      |                        |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.24.a      |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.14.b      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>459.859.520.437</b> | <b>459.665.094.283</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |              |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |              | <b>11.476.971.201</b>  | <b>14.572.545.047</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>2.548.336.199</b>   | <b>2.353.910.045</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.16.a      | 655.766.526            | 1.848.003.459          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17.a      | 46.139.253             | 11.308.650             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 767.215.025            |                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18.a      |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20.a      | 43.805.410             |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19.a      | 703.420.636            | 103.119.587            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |              |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | VI.23.a      |                        |                        |

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản  
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |              | 331.989.349            | 391.478.349            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |              |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |              |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |              | <b>8.928.635.002</b>   | <b>12.218.635.002</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |              | 8.928.635.002          | 12.218.635.002         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |              |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | VI.18.b      |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |              |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |              |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | VI.20.b      |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | VI.19.b      |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |              |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |              |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |              |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | VI.24.b      |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | VI.23.b      |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |              |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |              | <b>448.382.549.236</b> | <b>445.092.549.236</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>448.382.549.236</b> | <b>445.092.549.236</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              |                        |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |              |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |              | 405.902.825.326        | 405.902.825.326        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |              |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 14.500.000             | 14.500.000             |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              |                        |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              | 42.465.223.910         | 39.175.223.910         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>VI.28</b> |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |              |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |              | <b>459.859.520.437</b> | <b>459.665.094.283</b> |

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản  
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

*Lập, Ngày 21 tháng 7 năm 2021*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Chủ tịch công ty**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Trần Thủy Huyền**

**Nguyễn Ngọc Hưng**

**Nguyễn Hữu Ý**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1                                                                           | 2     | 3           | 4             | 5             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    | VII.1       | 8.956.194.590 | 9.740.903.094 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    | VII.2       |               |               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 8.956.194.590 | 9.740.903.094 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11    | VII.3       | 7.537.027.889 | 8.293.790.670 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 1.419.166.701 | 1.447.112.424 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21    | VII.4       | 50.406.860    | 92.338.398    |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22    | VII.5       |               |               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             |               |               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 25    | VII.8       |               |               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26    | VII.8       | 1.507.618.614 | 1.577.632.640 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | (38.045.053)  | (38.181.818)  |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31    | VII.6       | 38.181.818    | 38.181.818    |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32    | VII.7       | 136.765       |               |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                           | 40    |             | 38.045.053    | 38.181.818    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             |               |               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51    | VII.10      |               |               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52    | VII.11      |               |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             |               |               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                            | 70    |             |               |               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                          | 71    |             |               |               |

**Ghi chú:** (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 21 tháng 7 năm 2021

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Chủ tịch công ty**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Trần Thủy Huyền**

**Nguyễn Ngọc Hưng**

**Nguyễn Hữu Ý**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này               | Kỳ trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                    | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 50.406.860           | 82.003.236             |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (1.971.376.639)      | (851.789.062)          |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (3.742.449.950)      | (6.962.769.727)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                      |                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (185.478)            | (28.000.000)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 9.051.931.491        | 12.011.395.000         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (2.890.785.088)      | (6.578.884.905)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>497.541.196</b>   | <b>(2.328.045.458)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (1.662.721.541)      | (1.420.291.792)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                      |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (7.400.000.000)      | (13.500.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 9.900.000.000        | 16.000.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                      |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                      |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>837.278.459</b>   | <b>1.079.708.208</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                      |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                      |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                      |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                      |                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                      |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>1.334.819.655</b> | <b>(1.248.337.250)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>436.249.250</b>   | <b>1.684.586.500</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                      |                        |

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thuỷ lợi Vụ Bản  
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

| Chỉ tiêu                                             | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này        | Kỳ trước    |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-------------|
| 1                                                    | 2     | 3           | 4             | 5           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70    | VIII        | 1.771.068.905 | 436.249.250 |

Lập, Ngày 21 tháng 7 năm 2021

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Chủ tịch công ty**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Trần Thủy Huyền**

**Nguyễn Ngọc Hưng**

**Nguyễn Hữu Ý**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: